

Số: 127/TB-ĐHHĐ

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Quy tắc quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2025

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non; Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non; Công văn số 4222/BGDĐT-GDDH ngày 21/7/2025 của Bộ GD&ĐT về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2025, điểm học tập bậc trung học phổ thông;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức năm 2025 thông báo quy tắc quy đổi tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển, như sau:

1. Nguyên tắc xây dựng quy tắc quy đổi

- Bảo đảm điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành đào tạo tương ứng;

- Bảo đảm tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm trúng tuyển tương đương, không phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Sử dụng dữ liệu điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 làm gốc để xây dựng quy tắc quy đổi dựa trên:

+ Kết quả tuyển sinh đầu vào các năm 2023, 2024; số liệu đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi THPT năm 2025; điểm học tập trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Công văn số 4222/BGDĐT-GDDH ngày 21/7/2025) và ngưỡng đảm bảo đầu vào các ngành đào tạo giáo viên;

+ Kết quả công bố bách phân vị của kết quả bài thi riêng (đánh giá năng lực - HSA, SPT và đánh giá tư duy - TSA) của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Một số khái niệm

- Phương thức gốc: là phương thức xét tuyển dùng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025;

- Tổ hợp gốc: là tổ hợp phù hợp nhất đối với mỗi ngành xét tuyển (theo Phụ lục 1). Mỗi ngành có 01 (một) tổ hợp gốc để xét tuyển sử dụng kết quả của phương thức gốc; các tổ hợp khác (nếu có) sẽ được quy đổi về tổ hợp gốc theo Bảng 1 (trừ các phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT và đánh giá năng lực, đánh giá tư duy thực hiện theo các quy định tại mục 4 và mục 5).

3. Quy đổi tương đương giữa các tổ hợp

Căn cứ Phụ lục II (Công văn số 4222/BGDĐT-GDDH ngày 21/7/2025), Nhà trường quy đổi tương đương giữa các tổ hợp dựa vào giá trị trung vị (phân vị tại 50%) của kết quả thi tốt nghiệp THPT của một số tổ hợp chính như sau:

Bảng 1. Mức điểm chênh lệch so với tổ hợp gốc

Hàng	Tổ hợp gốc	Mức điểm chênh lệch so với tổ hợp gốc						
		Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7
		A00	A01	B00	C00	C01	D01	D07
1	A00	0	+0.75	+1.25	-2.75	-1.25	+0.50	+1.75
2	C00	+2.75	+3.50	+4.00	0	+1.50	+3.25	+4.50
3	C01	+1.25	+2.00	+2.50	-1.50	0	+1.75	+3.00
4	B00	-1.25	-0.50	0	-4.00	-2.50	-0.75	+0.50
5	D01	-0.50	+0.25	+0.75	-3.25	-1.75	0	+1.25

Lưu ý: Đối với các tổ hợp không có trong các cột ở Bảng 1, giá trị quy đổi mặc định là 0 điểm; riêng ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao, các tổ hợp có giá trị bằng tổ hợp gốc.

Ví dụ 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp D01 được 17.50 điểm, nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc A00 thì quy đổi điểm của thí sinh từ tổ hợp D01 sang tổ hợp A00 sẽ được tính như sau: Điểm quy đổi sang tổ hợp A00 = Điểm của tổ hợp D01 + Giá trị tại ô quy đổi (tương ứng ở Hàng 1 và Cột 6) = $17.50 + 0.50 = 18.00$ điểm.

Ví dụ 2: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp C01 được 22.50 điểm, nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc A00 thì quy đổi điểm của thí sinh từ tổ hợp C01 sang tổ hợp A00 sẽ được tính như sau: Điểm quy đổi sang tổ hợp A00 = Điểm của tổ hợp C01 + Giá trị tại ô quy đổi (tương ứng ở Hàng 1 và Cột 5) = $22.50 + (-1.25) = 21.25$ điểm.

Ví dụ 3: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp C03 được 24.50 điểm (là tổ hợp không có trong các cột của Bảng 1), nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc C00 thì quy đổi điểm của thí sinh từ tổ hợp C03 sang tổ hợp C00 sẽ được tính như sau: Điểm quy đổi sang tổ hợp C00 = Điểm của tổ hợp C03 + 0 = 24.50.

4. Quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập bậc THPT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Căn cứ Phụ lục III (Công văn số 4222/BGDĐT-GDDH ngày 21/7/2025) về số liệu tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm trung bình các môn học THPT và dữ liệu kết quả học tập của năm 2023, 2024; điểm quy đổi giữa điểm kết quả học tập THPT (ký hiệu **HB**) theo tổ hợp và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (ký hiệu là **TN**) theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển như sau: $TN = 0.8 \times HB + 1.5$

Ví dụ: Thí sinh có điểm học tập THPT ($HB = 20.00$ điểm) ở tổ hợp A00, quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là: $TN = 0.8 \times 20.00 + 1.50 = 17.50$.

5. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

5.1. Điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội (HSA)

Bảng 2. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội (HSA) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

TT	A00_HSA	A00_THPT	B00_HSA	B00_THPT	C00_HSA	C00_THPT	D01_HSA	D01_THPT
Khoảng 1	127 - 130	30.00 - 30.00	120 - 130	29.00 - 29.50	122 - 130	29.25 - 29.50	124 - 130	27.50 - 27.75
Khoảng 2	122 - 127	29.54 - 30.00	111 - 120	28.00 - 29.00	115 - 122	29.00 - 29.25	118 - 124	26.75 - 27.50
Khoảng 3	115 - 122	29.00 - 29.54	104 - 111	27.00 - 28.00	108 - 115	28.50 - 29.00	115 - 118	26.50 - 26.75
Khoảng 4	106 - 115	28.00 - 29.00	100 - 104	26.50 - 27.00	102 - 108	28.00 - 28.50	112 - 115	26.00 - 26.50
Khoảng 5	98 - 106	27.00 - 28.00	97 - 100	26.00 - 26.50	92 - 102	27.00 - 28.00	108 - 112	25.50 - 26.00
Khoảng 6	92 - 98	26.00 - 27.00	94 - 97	25.50 - 26.00	84 - 92	26.00 - 27.00	105 - 108	25.00 - 25.50
Khoảng 7	88 - 92	25.03 - 26.00	91 - 94	25.00 - 25.50	77 - 84	25.00 - 26.00	102 - 105	24.50 - 25.00
Khoảng 8	83 - 88	24.00 - 25.03	87 - 91	24.00 - 25.00	72 - 77	24.00 - 25.00	98 - 102	24.00 - 24.50
Khoảng 9	69 - 83	20.10 - 24.00	72 - 87	19.95 - 24.00	57 - 72	20.00 - 24.00	73 - 98	20.00 - 24.00
Khoảng 10	57 - 69	16.20 - 20.10	61 - 72	16.35 - 19.95	45 - 57	16.25 - 20.00	54 - 73	16.00 - 20.00

5.2. Điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA)

Bảng 3. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

TT	A00_TSA	A00_THPT	D01_TSA	D01_THPT
Khoảng 1	81.42 - 94.62	29.00 - 30.00	81 - 88.97	27.00 - 27.83
Khoảng 2	75.53 - 81.42	28.50 - 29.00	77.85 - 81	26.50 - 27.00
Khoảng 3	72.01 - 75.53	28.00 - 28.50	73.85 - 77.85	26.00 - 26.50
Khoảng 4	69.29 - 72.01	27.50 - 28.00	70.73 - 73.85	25.50 - 26.00
Khoảng 5	66.57 - 69.29	27.00 - 27.50	68.82 - 70.73	25.00 - 25.50
Khoảng 6	64.39 - 66.57	26.50 - 27.00	66.71 - 68.82	24.50 - 25.00
Khoảng 7	59.86 - 64.39	25.25 - 26.50	64.08 - 66.71	24.00 - 24.50
Khoảng 8	56.25 - 59.86	24.00 - 25.25	61.97 - 64.08	23.50 - 24.00
Khoảng 9	47.81 - 56.25	20.00 - 24.00	49.78 - 61.97	20.00 - 23.50
Khoảng 10	40.24 - 47.81	16.25 - 20.00	37.54 - 49.78	16.25 - 20.00

5.3. Điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (SPT)

Bảng 4. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

TT	A00_SPT	A00_THPT	B00_SPT	B00_THPT	C00_SPT	C00_THPT
Khoảng 1	25.25 - 28.33	28.75 - 29.75	24.75 - 27.25	28.25 - 29.50	24.15 - 26.07	28.75 - 29.58
Khoảng 2	22.75 - 25.25	27.50 - 28.75	24.00 - 24.75	27.75 - 28.25	22.20 - 24.15	28.00 - 28.75
Khoảng 3	20.50 - 22.75	26.50 - 27.50	23.00 - 24.00	27.00 - 27.75	21.15 - 22.20	27.50 - 28.00
Khoảng 4	20.10 - 20.50	26.25 - 26.50	21.75 - 23.00	26.35 - 27.00	20.20 - 21.15	27.00 - 27.50
Khoảng 5	19.25 - 20.10	25.75 - 26.25	20.75 - 21.75	25.75 - 26.35	19.15 - 20.20	26.50 - 27.00
Khoảng 6	18.25 - 19.25	25.00 - 25.75	19.85 - 20.75	25.25 - 25.75	18.35 - 19.15	26.00 - 26.50
Khoảng 7	17.10 - 18.25	24.00 - 25.00	19.25 - 19.85	24.75 - 25.25	17.65 - 18.35	25.50 - 26.00
Khoảng 8	15.85 - 17.10	23.00 - 24.00	17.85 - 19.25	23.75 - 24.75	16.50 - 17.65	24.75 - 25.50
Khoảng 9	13.20 - 15.85	20.50 - 23.00	14.45 - 17.85	20.25 - 23.75	15.45 - 16.50	23.85 - 24.75
Khoảng 10	10.25 - 13.20	17.10 - 20.50	11.55 - 14.45	16.95 - 20.25	13.40 - 15.45	21.75 - 23.85

TT	C01_SPT	C01_THPT	D01_SPT	D01_THPT
Khoảng 1	23.15 - 24.45	27.75 - 28.92	22.80 - 25.12	26.25 - 27.75
Khoảng 2	21.60 - 23.15	27.00 - 27.75	22.60 - 22.80	26.00 - 26.25
Khoảng 3	20.35 - 21.60	26.25 - 27.00	21.90 - 22.60	25.75 - 26.00
Khoảng 4	19.60 - 20.35	25.75 - 26.25	20.50 - 21.90	24.75 - 25.75
Khoảng 5	19.15 - 19.60	25.50 - 25.75	19.55 - 20.50	24.00 - 24.75
Khoảng 6	18.25 - 19.15	25.00 - 25.50	18.85 - 19.55	23.50 - 24.00
Khoảng 7	17.85 - 18.25	24.75 - 25.00	18.20 - 18.85	23.00 - 23.50
Khoảng 8	16.50 - 17.85	23.75 - 24.75	16.95 - 18.20	22.00 - 23.00
Khoảng 9	12.85 - 16.50	20.50 - 23.75	14.30 - 16.95	20.00 - 22.00
Khoảng 10	10.80 - 12.85	18.75 - 20.50	10.60 - 14.30	16.75 - 20.00

5.4. Cách tính quy đổi tương đương

Từ các Bảng phân vị tương quan giữa các giá trị khoảng điểm phân vị (theo các Bảng 2, 3, 4), thực hiện nội suy hàm quy đổi mức điểm chuẩn giữa các phương thức sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy về điểm thi tốt nghiệp THPT như sau:

Từ mức điểm chuẩn x thuộc khoảng phân vị $[a,b]$ của phương thức được xác định tại các Bảng 2,3,4 sẽ được nội suy tương đương sang mức điểm thi tốt nghiệp THPT (y) thuộc khoảng phân vị $[c,d]$ tương ứng theo công thức như sau:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} * (d - c)$$

Ví dụ 1: Một thí sinh B có điểm TSA là 74.00 ($x = 74.00$) xét vào ngành Sư phạm Toán học (có tổ hợp gốc là A00) được quy về điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025- khối A00 như sau:

Mức điểm $x = 74.00$ thuộc khoảng phân vị 3 (khoảng 3) của Bảng 2, có giá trị điểm TSA từ 72.01-75.53. Khi đó điểm chuẩn tương đương đối với điểm thi tốt nghiệp THPT khối A00 sẽ thuộc khoảng phân vị tương ứng (khoảng 3) có giá trị từ 28.00 - 28.50). Từ đó xác định các hệ số quy đổi tương ứng sẽ là:

$$a = 72.01; b = 75.53; c = 28.00; d = 28.50$$

Áp dụng công thức nội suy tính điểm thi tốt nghiệp THPT y từ điểm TSA $x = 74$ sẽ được tính như sau:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} * (d - c)$$

$$y = 28.00 + \frac{74-72.01}{75.53-72.01} * (28.50 - 28.00) = 28.28$$

5.5. Một số lưu ý

a) Thí sinh sử dụng điểm thi đánh giá tư duy, đánh giá năng lực chỉ được đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp gốc (theo Phụ lục 1) tương ứng sau khi quy đổi điểm theo tổ hợp tại các Bảng 2,3,4.

b) Trong tổ hợp ĐKXT có môn tiếng Anh, thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS và TOEFL iBT (trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2025) để quy điểm, yêu cầu:

- Tổng điểm 2 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển + ưu tiên (nếu có) $\times 2/3 \geq 12.67$.
- Thí sinh phải tải minh chứng (chứng chỉ IELTS và TOEFL iBT) lên hệ thống của Bộ GD&ĐT hoặc nộp về Nhà trường trước 17h00 ngày 28/7/2025.

6. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm tổ hợp gốc (sau khi quy đổi)} + \text{Đ}_C + \text{Đ}_{UT}$$

Trong đó:

- Đ_C là điểm cộng (áp dụng đối với những thí sinh là học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc học sinh trường chuyên có học lực 3 năm đạt loại tốt trở lên đã đăng ký và nộp hồ sơ trước ngày 30/6/2025);
- Đ_{UT} là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng nếu có (theo quy định hiện hành).

Chi tiết liên hệ: **Phòng Quản lý đào tạo** (Phòng 202, Nhà Điều hành), số 565 Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá, điện thoại: 0918068689; 0975658958, 0913365168, cổng thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn/>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Lưu: VT, PQLĐT, HĐTS.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Đậu Bá Thìn

PHỤ LỤC 1
Quy định tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển năm 2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp gốc
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	M00
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	T02
4.	7140209	Sư phạm Toán học	A00
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	A00
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	A00
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	B00
8.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	A00
9.	7140210	Sư phạm Tin học	A00
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	C00
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01
15.	7460101	Toán học	C01
16.	7229030	Văn học	C00
17.	7310201	Chính trị học	C00
18.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	A00
19.	7340301	Kế toán	D01
20.	7340101	Quản trị kinh doanh	D01
21.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	D01
22.	7340302	Kiểm toán	D01
23.	7310101	Kinh tế	D01
24.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D01
25.	7380101	Luật	C00
26.	7380107	Luật kinh tế	D01
27.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01
28.	7520201	Kỹ thuật điện	D01
29.	7480201	Công nghệ thông tin	D01
30.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	D01
31.	7620110	Khoa học cây trồng	C01
32.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	C01
33.	7850103	Quản lý đất đai	C01
34.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	C01
35.	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01
36.	7810101	Du lịch	D01
37.	7810201	Quản trị khách sạn	D01
38.	7310401	Tâm lý học	D01
39.	7810302	Huấn luyện thể thao	T02
40.	7760101	Công tác xã hội	D01